

Bản án số: 97/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 20-8-2026

“V/v Ly hôn giữa ông Nguyễn Thanh Tư  
và bà Trần Thị Thuý”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – HUẾ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Mộng Trinh;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu Hoài Trung và bà Lê Thị Mẫn.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Trương Bảo Long - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 – Huế.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Huế tham gia phiên tòa:** Bà Ngô Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - **Huế (Số F đường N, phường T, thành phố H)** xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 470/2026/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2026 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 117/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh **Nguyễn Thanh T**, sinh ngày 01/01/1972; căn cước công dân số 046072007983; địa chỉ: **TDP A, phường T, thành phố H**, vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- **Bị đơn:** Chị **Trần Thị T1**, sinh ngày 06/10/1978; căn cước công dân số 046178007864; nơi cư trú trước khi xuất cảnh: **TDP A, phường T, thành phố H**; nơi ở hiện nay: 08 **F**, ON L9C 0C1, Canada; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 5 năm 2026, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh **Nguyễn Thanh T** trình bày:

Anh và chị **Trần Thị T1** tự nguyện kết hôn, đăng ký ngày 24/12/1996 tại **Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường T, thành phố H)**. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại **TDP A, phường T, thành phố H**. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2021 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra cãi vã khiến cho cuộc sống vợ chồng ngày một căng thẳng. Đến cuối năm 2021, chị **T1** đã xuất cảnh sang Canada và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay mà không còn quan tâm gì đến nhau. Do tình trạng mâu thuẫn kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên là **Nguyễn Thanh Đ**, sinh ngày 26/3/1997 và **Nguyễn Thanh P**, sinh ngày 17/02/2005. Các con chung đều đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh **T** xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Bị đơn chị **Trần Thị T1** tại bản tự khai ngày 29/7/2026 đã trình bày: Về điều kiện và thời gian kết hôn chị thống nhất như ý kiến của anh **Nguyễn Thanh T**. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng là do bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi vã. Anh, chị đã cố gắng hàn gắn nhưng không được, mâu thuẫn kéo dài và ngày càng trầm trọng. Khoảng cuối năm 2021 chị đã xuất cảnh sang Canada để sinh sống và làm việc. Từ đó đến nay vợ chồng chị không còn quan tâm hay liên lạc gì với nhau. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn được nên chị đồng ý với yêu cầu ly hôn của anh **T**.

Về con chung: Chị **T1** công nhận vợ chồng có 02 con chung như anh **T** đã trình bày. Do các con chung đều đã trưởng thành nên chị không yêu cầu giải quyết về nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị **T1** xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án anh **T** có đơn đề nghị không tiếp tục tiến hành hòa giải và đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt; chị **T1** đã được Tòa án triệu tập đến tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không đến và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án không thể tiến hành phiên họp, phiên hòa giải theo thủ tục tố tụng dân sự nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn đã được triệu tập họp lệ nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên đề nghị xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện cho anh **Nguyễn Thanh T** được ly hôn với chị **Trần Thị T1**. Các con chung đều đã trưởng thành, anh **T**, chị **T1** đều không yêu cầu giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu nên đề nghị không xét. Anh **Nguyễn Thanh T** phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh **Nguyễn Thanh T** khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn với chị **Trần Thị T1**, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn là chị **Trần Thị T1** có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại địa chỉ **TDP A, phường T, thành phố H**; nay chị ở tại **H Fontana C, ON L9C 0C1, Canada**. Do đó, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Huế thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án và điểm b khoản 1

Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là anh **Nguyễn Thanh T** và bị đơn là chị **Trần Thị T1** đã được triệu tập hợp lệ và đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh **Nguyễn Thanh T** và chị **Trần Thị T1** tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường T, thành phố H) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 29, quyển số 02/1996, ngày 24/12/1996. Thời điểm đăng ký có đủ điều kiện kết hôn theo quy định. Vì vậy, Hội đồng xét xử kết luận quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[4] Về yêu cầu ly hôn, thấy rằng: Theo kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ có cơ sở xác định nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ những xung đột, bất đồng quan điểm mà anh **T**, chị **T1** đã không thể tự giải quyết được. Anh, chị đều thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng đã khiến cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, thậm chí chị **T1** đã xuất cảnh sang Canada sinh sống kể từ cuối năm 2021 và vợ chồng đã sống ly thân nhiều năm nay mà không còn quan tâm gì đến nhau. Như vậy, việc anh **T** và chị **T1** không chung sống với nhau, không có trách nhiệm chăm lo cho nhau là không thể hiện nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình là vi phạm nghĩa vụ giữa vợ chồng theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tòa án đã triệu tập tham gia phiên hòa giải nhưng chị **T1** không đến và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, anh **T** có đơn đề nghị không tiếp tục hòa giải. Chứng tỏ, anh, chị không có thiện chí hàn gắn tình cảm khiến cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài.

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu ly hôn của anh **T** là có căn cứ như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa nên cần chấp nhận.

[5] Về con chung: Anh **Nguyễn Thanh T** và chị **Trần Thị T1** xác nhận có 02 con chung tên là **Nguyễn Thanh Đ**, sinh ngày 26/3/1997 và **Nguyễn Thanh P**, sinh ngày 17/02/2005. Các con chung đều đã trưởng thành, anh **T**, chị **T1** không yêu cầu giải quyết về con chung nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Về tài sản và nghĩa vụ về tài sản: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn chịu án phí ly hôn.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật tố tụng

dân sự, luật tổ tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án:

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Anh **Nguyễn Thanh T** được ly hôn với chị **Trần Thị Thúy** ;

Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày Bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Anh **Nguyễn Thanh T** và chị **Trần Thị T1** xác nhận có 02 con chung tên là **Nguyễn Thanh Đ**, sinh ngày 26/3/1997 và **Nguyễn Thanh P**, sinh ngày 17/02/2005. Các con đều đã trưởng thành, anh **T** và chị **T1** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

3. Về tài sản, nghĩa vụ về tài sản: Không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Anh **Nguyễn Thanh T** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn; được khấu trừ đủ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng số 2067 ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Thi hành án dân sự **thành phố H**, nên không phải nộp thêm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 4, 6 và 7 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

6. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Huế;
- VKSND khu vực 1 - Huế;
- THADS thành phố Huế;
- UBND phường Thuận An, thành phố Huế;
- (đăng ký kết hôn số 29, quyền số 02  
ngày 24/12/1996 tại UBND xã Phú Thuận - cũ);
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA;
- Lưu: AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Mai Thị Mộng Trinh**